CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Ý CAI LẬY
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại số 560 Quốc lộ 1A, khu 5, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Hiện tại, Công ty đang tiến hành các phương án tăng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Khai thác thủy sản biển.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ.
- Kinh doanh phân bón. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ. Nuôi trồng thủy sản biển.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Chăn nuôi gia cầm.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản. Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ.
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thư	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phước	Thành viên
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Hoàng Sơn	Thành viên

Ông Nguyễn Văn Vinh được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty theo biên bản họp ngày 05 tháng 11 năm 2011.

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Đình Thư	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thư được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị số 30/2011/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 07 năm 2011.

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cai Lậy, ngày 28 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1200503472 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY - H. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

NGUYỄN ĐÌNH THƯ

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 12.198/BCKT-2011.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 30 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 23 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.382.128.896**	**20.374.039.507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.243.254.998**	**2.932.017.978**
1. Tiền	111	5.1	1.243.254.998	2.932.017.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**5.050.545.018**	**11.272.875.341**
1. Phải thu khách hàng	131		7.449.403.064	14.323.870.922
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.141.954	149.004.419
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.400.000.000)	(3.200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.394.594.919**	**5.874.895.954**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	5.394.594.919	5.874.895.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**693.733.961**	**294.250.234**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	12.300.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		46.319.986	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	647.413.975	281.950.234

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.085.956.870**	**3.281.214.403**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.732.585.049**	**3.281.214.403**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	1.903.187.739	1.576.750.566
+ Nguyên giá	222		6.804.689.935	6.364.455.101
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.901.502.196)	(4.787.704.535)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	1.562.780.002	1.532.180.000
+ Nguyên giá	228		1.732.500.000	1.662.500.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.719.998)	(130.320.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.266.617.308	172.283.837
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**200.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**153.371.821**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	153.371.821	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19.468.085.766**	**23.655.253.910**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.443.032.597**	**10.977.112.482**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.853.366.947**	**10.365.654.076**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	4.500.000.000	5.465.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.11	1.066.039.198	1.299.739.340
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	690.519.813	110.259.998
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	80.405.517	434.864.253
5. Phải trả người lao động	315	5.13	368.206.429	321.993.131
6. Chi phí phải trả	316		-	229.484.990
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	148.195.990	2.497.511.947
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	6.800.417
II. Nợ dài hạn	**330**		**589.665.650**	**611.458.406**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	528.453.000	521.332.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.212.650	10.126.406
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		20.000.000	80.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.025.053.169**	**12.678.141.428**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**12.025.053.169**	**12.678.141.428**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.236.000.000	10.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(380.000)	(80.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		488.817.459	388.812.659
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		214.485.665	139.086.638
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		86.130.045	1.550.322.131
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19.468.085.766**	**23.655.253.910**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.903.303.817	214.307.199
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		3,117.61	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tiền Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀNG SƠN	NGUYỄN ĐÌNH THƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	38.246.874.629	33.021.270.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	68.510.154	106.405.552
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	38.178.364.475	32.914.865.134
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	25.773.595.368	20.029.053.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.404.769.107	12.885.811.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	84.783.158	28.950.058
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.541.228.503	2.101.376.399
trong đó, chi phí lãi vay	23		*978.180.312*	*736.741.239*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	4.910.224.619	5.501.139.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.776.135.110	3.430.092.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		261.964.033	1.882.153.609
11. Thu nhập khác	31	6.7	262.815.886	100.448.499
12. Chi phí khác	32	6.8	407.453.776	34.536.383
13. Lợi nhuận khác	40		(144.637.890)	65.912.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.326.143	1.948.065.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	24.032.446	397.743.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.293.697	1.550.322.131

Tiền Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀNG SƠN	NGUYỄN ĐÌNH THƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		117.326.143	1.948.065.725
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		446.210.829	641.830.562
Các khoản dự phòng	03		(800.000.000)	2.000.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(36.015.422)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		88.985.070	(27.837.058)
Chi phí lãi vay	06		978.180.312	736.741.239
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**794.686.932**	**5.298.800.468**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.610.546.596	(1.780.428.787)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		480.301.035	(1.178.818.354)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.398.492.482)	717.995.177
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(141.071.821)	(7.300.000)
Tiền lãi vay đã trả	13		(978.180.312)	(736.741.239)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(120.000.000)	(418.367.928)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	282.590.254
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(176.887.173)	(394.183.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**4.070.902.775**	**1.783.546.522**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.112.505.073)	(572.879.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		215.435.782	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.698.736	27.837.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.048.370.555)**	**(545.042.324)**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(300.000)	(80.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.570.000.000	19.950.642.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.345.000.000)	(18.744.031.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(935.995.200)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.711.295.200)**	**606.530.500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.688.762.980)**	**1.845.034.698**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.932.017.978**	**1.086.983.280**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.243.254.998**	**2.932.017.978**

Tiền Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀNG SƠN	NGUYỄN ĐÌNH THƯ

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 560 Quốc lộ 1A, khu 5, Thị trấn Cai lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Hiện tại, Công ty đang tiến hành các phương án tăng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Khai thác thủy sản biển.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ.
- Kinh doanh phân bón.
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.
- Nuôi trồng thủy sản biển.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Chăn nuôi gia cầm.
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản.
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ.
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 06 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy phép đầu tư số 1200505472 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 01 năm 2003, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh theo Nghị định164/2003/NĐ-CP. Công ty được giảm 30% thuế TNDN năm 2011 theo qui định của Nghị định 101/2011/ND-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	375.584.642	1.673.433.968
Tiền gửi ngân hàng	867.670.356	1.258.584.010
Tổng cộng	**1.243.254.998**	**2.932.017.978**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	7.449.403.064	14.323.870.922
Các khoản phải thu khác	1.141.954	149.004.419
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**7.450.545.018**	**14.472.875.341**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.400.000.000)	(3.200.000.000)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**5.050.545.018**	**11.272.875.341**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.890.089.877	3.932.681.651
Thành phẩm	815.450.745	595.867.935
Hàng hóa	848.184.812	1.345.188.404
Hàng gửi bán	840.869.485	1.157.964
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**5.394.594.919**	**5.874.895.954**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**5.394.594.919**	**5.874.895.954**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Đây là khoản tạm ứng mua vật tư và tạm ứng công tác của nhân viên.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.724.832	1.937.895	1.621.298	80.430	6.364.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	181.404	215.960	618.108	70.895	1.086.367
Thanh lý, nhượng bán	-	(116.453)	(529.679)	-	(646.132)
Số dư cuối năm	**2.906.236**	**2.037.402**	**1.709.727**	**151.325**	**6.804.690**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.958.039	1.718.590	1.057.726	53.349	4.787.704
Khấu hao trong năm	95.918	104.143	179.352	27.398	406.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(116.453)	(176.560)	-	(293.013)
Số dư cuối năm	**2.053.957**	**1.706.280**	**1.060.518**	**80.747**	**4.901.502**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	766.793	219.305	563.572	27.081	1.576.751
Tại ngày cuối năm	**852.279**	**331.122**	**649.209**	**70.578**	**1.903.188**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là: 1.272.076.174 đồng – xem thêm mục 5.10 và 5.15.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.341.143.114 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 16)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí cấp phép sản xuất	Chuyển giao quy trình sản xuất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.462.100	50.400	150.000	-	1.662.500
Mua trong năm	-	-	-	70.000	70.000
Số dư cuối năm	**1.462.100**	**50.400**	**150.000**	**70.000**	**1.732.500**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	40.320	90.000	-	130.320
Khấu hao trong năm	-	8.400	27.500	3.500	39.400
Số dư cuối năm		**48.720**	**117.500**	**3.500**	**169.720**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.462.100	10.080	60.000	-	1.532.180
Tại ngày cuối năm	**1.462.100**	**1.680**	**32.500**	**66.500**	**1.562.780**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản khoản vay là 1.462.100.000 đồng – xem thêm mục 5.10.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy	200.617.308	172.283.837
Đất 2.048,6 m2 huyện Chợ Gạo	1.500.000.000	-
Đất 6.989,9 m2 huyện Cai Lậy	1.550.000.000	-
Khác	16.000.000	-
Tổng cộng	**3.266.617.308**	**172.283.837**

5.8. Đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MKV Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311392818 ngày 05 tháng 12 năm 2011. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí công cụ, dụng cụ còn phân bổ.

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	4.500.000.000	4.890.000.000
Vay đối tượng khác	-	575.000.000
Tổng cộng	**4.500.000.000**	**5.465.000.000**

Khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản và quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.5 và 5.6) theo Hợp đồng thế chấp số 100477/HDTC ngày 29 tháng 12 năm 2010 và chịu lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	1.066.039.198	1.299.739.340
Người mua trả tiền trước	690.519.813	110.259.998
Tổng cộng	**1.756.559.011**	**1.409.999.338**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	136.663.818
Thuế xuất, nhập khẩu	-	109.925.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.315.985
Thuế thu nhập cá nhân	80.405.517	105.958.840
Tổng cộng	**80.405.517**	**434.864.253**

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2011 còn phải trả.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	10.000.000	7.000.000
Cổ tức phải trả	-	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.195.990	2.190.511.947
Tổng cộng	**148.195.990**	**2.497.511.947**

5.15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	340.000.000	150.000.000
Vay đối tượng khác	188.453.000	371.332.000
Tổng cộng	**528.453.000**	**521.332.000**

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 117032/HDTD ngày 11 tháng 10 năm 2011 chịu lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ và được bảo đảm bằng tài sản của Công ty – Xem thêm mục 5.5.

Vay đối tượng khác là các khoản vay kinh phí sự nghiệp khoa học từ Sở khoa học công nghệ Tỉnh Tiền Giang nhằm đầu tư dự án trồng cây tràm trà để trích tinh dầu, khoản vay này không tính lãi.

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000	-	185.932	59.377	1.594.183	11.839.492
Tăng vốn trong năm trước	600.000	-	-	-	-	600.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.550.322	1.550.322
Mua cổ phiếu quỹ	-	(80)	-	-	-	(80)
Trích lập quỹ	-	-	202.881	79.709	(282.590)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(111.593)	(111.593)
Số dư đầu năm nay	**10.600.000**	**(80)**	**388.813**	**139.086**	**1.550.322**	**12.678.141**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	93.294	93.294
Mua cổ phiếu quỹ	-	(300)	-	-	-	(300)
Trích lập quỹ	-		100.000	80.000	(285.486)	(105.486)
Chia cổ tức	636.000	-	-	-	(1.272.000)	(636.000)
Tăng khác	-		5	-	-	5
Giảm khác	-	-	-	(4.601)	-	(4.601)
Số dư cuối năm	**11.236.000**	**(380)**	**488.818**	**214.485**	**86.130**	**12.025.053**

5.16.2. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	1.060.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	1.123.600	1.060.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(38)	(8)
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.123.562	1.059.992

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

(Phần tiếp theo ở trang 19)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	38.246.874.629	33.021.270.686
Hàng bán bị trả lại	(68.510.154)	(106.405.552)
Doanh thu thuần	**38.178.364.475**	**32.914.865.134**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	25.773.595.368	20.029.053.489
Tổng cộng	**25.773.595.368**	**20.029.053.489**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.698.736	27.837.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.113.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.015.422	-
Khác	69.000	-
Tổng cộng	**84.783.158**	**28.950.058**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	978.180.312	736.741.239
Chiết khấu thanh toán	2.563.048.191	1.202.431.997
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	162.203.163
Tổng cộng	**3.541.228.503**	**2.101.376.399**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.099.062.266	975.466.631
Chi phí vật liệu, bao bì	1.559.050.558	7.658.946
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.340.312.204
Chi phí khấu hao TSCD	200.825.906	257.680.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.838.597	1.557.769.446
Chi phí khác bằng tiền	959.447.292	1.362.251.467
Tổng cộng	**4.910.224.619**	**5.501.139.539**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	732.084.880	627.802.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.211.954	65.824.321
Chi phí khấu hao TSCD	129.798.176	125.769.335
Thuế, phí và lệ phí	255.967.941	-
Chi phí dự phòng	1.926.151.837	2.023.275.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.401.162	158.217.535
Chi phí khác bằng tiền	533.519.160	429.202.575
Tổng cộng	**3.776.135.110**	**3.430.092.156**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê nhà	32.272.727	70.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	13.636.364	30.448.499
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	215.435.782	-
Thu nhập khác	1.471.013	-
Tổng cộng	**262.815.886**	**100.448.499**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	353.119.588	-
Chi phí khác	54.334.188	34.536.383
Tổng cộng	**407.453.776**	**34.536.383**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	117.326.143	1.948.065.675
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	54.334.188	40.652.295
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	171.660.331	1.988.717.970
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	34.332.066	397.743.594
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 101/2011/ND-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011.	(10.299.620)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**24.032.446**	**397.743.594**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.314.974.645	15.319.641.402
Chi phí nhân công	2.806.310.757	2.114.332.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.210.829	641.830.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.181.110.371	5.159.389.424
Chi phí khác bằng tiền	1.929.794.990	1.791.454.042
Tổng cộng	**27.678.401.592**	**25.026.647.702**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, đơn vị sau đây được xem là bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH MKV Việt Nam	Công ty con

- Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Tổng Giám đốc	127.211.538	144.551.529
Lương các nhân viên chủ chốt khác	108.384.617	89.546.153
Tổng cộng	**235.596.155**	**234.097.682**

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.243.254.998	2.932.017.978
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.050.545.018	11.272.875.341
Tổng cộng	**6.293.800.016**	**14.204.893.319**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.028.453.000	5.986.332.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.204.235.188	1.599.739.340
Tổng cộng	**6.232.688.188**	**7.586.071.340**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	-	-	3,117.61	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	1.204.235.188	-	1.204.235.188
Các khoản vay	4.500.000.000	528.453.000	5.028.453.000

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	1.599.739.340	-	1.599.739.340
Các khoản vay	5.465.000.000	521.332.000	5.986.332.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.050.545.018	-	5.050.545.018

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.272.875.341	-	11.272.875.341

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào 30 tháng 01 năm 2012.

Cai Lậy, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀNG SƠN	NGUYỄN ĐÌNH THƯ